ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 39 /2017/QĐ-UBND	*Điện Biên,ngày 29 tháng 12 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định giá các sản phẩm, dịch vụ chuyển từ phí sang giá dịch vụ do Nhà nước định giá trên địa bàn tỉnh Điện Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Thông tư liên tịch số 152/2014/TTLT-BTC-BGTVT của Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải ngày 13 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn thực hiện giá cước vận tải bằng ô tô và giá dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá các sản phẩm, dịch vụ chuyển từ phí sang giá dịch vụ do Nhà nước định giá trên địa bàn tỉnh Điện Biên cụ thể như sau:

1. Quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ *(Phụ lục số 1 kèm theo)*;

2. Quy định giá cụ thể đối với dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước *(Phụ lục số 2 kèm theo)*;

3. Quy định giá dịch vụ trông giữ xe *(Phụ lục số 3 kèm theo)*;

4. Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do địa phương quản lý *(Phụ lục số 4 kèm theo)*;

5. Quy định giá dịch vụ xe ra, vào bến xe khách *(Phụ lục số 5 kèm theo)*;

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thời điểm áp dụng quy định giá nêu tại Điều 1 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm quán triệt và tổ chức thực hiện triển khai các quy định về giá các sản phẩm, dịch vụ chuyển từ phí sang giá dịch vụ do Nhà nước định giá trên địa bàn tỉnh Điện Biên; kiểm tra giám sát việc thực hiện của các huyện, thị xã, thành phố đảm bảo đúng theo các mức giá quy định.

Đối với chợ đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, căn cứ đơn giá quy định tại Điều 01 quyết định này, Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phê duyệt giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ theo từng vị trí cho từng chợ cụ thể và đồng thời báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh qua Sở Tài chính để giám sát việc thực hiện.

3. Cơ quan Thuế căn cứ chức năng nhiệm vụ của ngành, các văn bản hướng dẫn liên quan của Bộ Tài chính, Tổng cục thuế, có trách nhiệm hướng dẫn việc sử dụng hóa đơn, chứng từ thu, kê khai, quyết toán thuế theo đúng quy định hiện hành.

4. Các đơn vị được giao nhiệm vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính; quản lý chợ; trông giữ xe các loại; thực hiện nhiệm vụ tưới, tiêu nước; quản lý ra vào bến xe khách phải có trách nhiệm thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết công khai, minh bạch các mức giá thực hiện thu theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh để thực hiện thu đúng đối tượng, đúng mức giá, đảm

bảo thuận tiện, không gây phiền hà, trở ngại đối với tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh, dịch vụ.

5. Khoản tiền thu được từ giá các loại dịch vụ là doanh thu của đơn vị được giao nhiệm vụ thu. Đơn vị có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định hiện hành và đảm bảo bù đắp toàn bộ chi phí hợp lý để phục vụ cho công tác quản lý. Hàng năm, các đơn vị phải thực hiện quyết toán thuế đối với doanh thu thu được cùng với kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh với cơ quan thuế. Đơn vị quản lý phải đăng ký với cơ quan Thuế để mua hoặc in, phát hành chứng từ thu theo quy định để cấp cho người nộp tiền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 01 năm 2018.

Điều 4. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Xây dựng, Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục thuế; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- L/đ UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Báo Điện Biên phủ;
- Lưu: VT, LĐVP, KT.

(B/c)

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Mùa A Sơn

Phụ lục số 1

Giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính

(Kèm theo Quyết định số 29 /2017/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ.

Đơn vị tính: đồng

STT	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính (đồng)
I	**Đất đô thị**		
1	Dưới 100 m^2	thửa	1.440.360
2	Từ 100 m^2 đến 300 m^2	thửa	1.710.428
3	Từ trên 300 m^2 đến 500 m^2	thửa	1.812.693
4	Từ trên 500 m^2 đến 1.000 m^2	thửa	2.220.555
5	Từ trên 1.000 m^2 đến 3.000 m^2	thửa	3.048.522
6	Từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2	thửa	4.681.170
7	Trên 10.000 m^2 (1 ha)		
-	Trên 1 ha đến 10 ha	thửa	5.617.404
-	Từ trên 10 ha đến 50 ha	thửa	6.085.521
-	Từ trên 50 ha đến 100 ha	thửa	6.553.638
-	Từ trên 100 ha đến 500 ha	thửa	7.489.872
II	**Đất ngoài khu vực đô thị**		
1	Dưới 100 m^2	thửa	960.240
2	Từ 100 m^2 đến 300 m^2	thửa	1.140.285
3	Từ trên 300 m^2 đến 500 m^2	thửa	1.212.543
4	Từ trên 500 m^2 đến 1.000 m^2	thửa	1.476.489
5	Từ trên 1.000 m^2 đến 3.000 m^2	thửa	2.022.746
6	Từ trên 3.000 m^2 đến 10.000 m^2	thửa	3.120.780
7	Trên 10.000 m^2 (1 ha)		
-	Trên 1 ha đến 10 ha	thửa	3.744.936
-	Từ trên 10 ha đến 50 ha	thửa	4.057.014
-	Từ trên 50 ha đến 100 ha	thửa	4.369.092
-	Từ trên 100 ha đến 500 ha	thửa	4.993.248

2. Đơn giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa đã bao gồm: tiền lương, tiền công, các khoản đóng góp theo lương theo quy định, chưa bao gồm thuế GTGT.

3. Đơn giá đo đạc, lập bản đồ địa chính trên tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia).

Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm; mức đo tính bằng 0,5 mức tại Mục 4 Bảng 1, Khoản 3, Chương I, Phần II Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/07/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì đơn giá trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% đơn giá trích đo địa chính quy định tại bảng trên.

5. Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức sử dụng đất hoặc cá nhân sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan tài nguyên và môi trường thì đơn giá được áp dụng bằng 0,25 đơn giá trích đo địa chính thửa đất quy định tại bảng trên.

6. Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì đơn giá được tính bằng 0,40 đơn giá trích đo địa chính thửa đất quy định tại bảng trên.

7. Trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì đơn giá tính bằng 0,20 đơn giá trích đo địa chính thửa đất quy định tại bảng trên.

Phụ lục số 2

Giá dịch vụ diện tích bán hàng tại chợ

(Kèm theo Quyết định số 39 /2017/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước

a) Đơn giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đối với hộ kinh doanh cố định và không cố định thuộc thành phố Điện Biên Phủ

Tên chợ	Thuê Kiốt đồng/tháng /m2	Chợ có mái che		Chợ không mái che	
		Cố định (đồng/tháng/m^2)	Không cố định (đồng/ngày)	Cố định (đồng/ngày)	Không cố định (đồng/lần)
Chợ Noong Bua	Loại 1: 80.000 Loại 2: 60.000 Loại 3: 40.000	Loại 1: 50.000 Loại 2: 40.000 Loại 3: 30.000	7.000	5.000	3.000
Chợ Mường Thanh	Loại 1: 100.000 Loại 2: 70.000 Loại 3: 40.000	Loại 1: 60.000 Loại 2: 50.000 Loại 3: 40.000	7.000	7.000	3.000
Chợ Nam Thanh	Loại 1: 80.000 Loại 2: 60.000 Loại 3: 40.000	Loại 1: 60.000 Loại 2: 50.000 Loại 3: 40.000	7.000	5.000	3.000
Chợ Trung tâm 1- cho thuê phần trên cống (Tân Thanh)	Loại 1: 80.000 Loại 2: 60.000 Loại 3: 40.000	Loại 1: 50.000 Loại 2: 40.000 Loại 3: 30.000	7.000	5.000	3.000
Chợ Trung tâm 3 (Mường Thanh)	Loại 1: 80.000 Loại 2: 60.000 Loại 3: 40.000	Loại 1: 60.000 Loại 2: 50.000 Loại 3: 40.000	7.000	5.000	3.000
Chợ Him Lam	Loại 1: 70.000 Loại 2: 50.000 Loại 3: 30.000	Loại 1: 40.000 Loại 2: 35.000 Loại 3: 30.000	5.000	3.000	2.000
Chợ Thanh Trường	Loại 1: 70.000 Loại 2: 50.000 Loại 3: 30.000	Loại 1: 40.000 Loại 2: 35.000 Loại 3: 30.000	5.000	3.000	2.000

* Hệ số thuận lợi không quá 1,3 lần cho các mức giá quy định cho các mức giá thuê kiốt và chợ có mái che.

b) Đơn giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đối với hộ kinh doanh cố định và không cố định thuộc các huyện, thị xã, trung tâm các xã:

Tên chợ	Thuê Kiốt đồng/tháng /m2	Chợ có mái che		Chợ không mái che	
		Cố định (đồng/tháng/m^2)	Không cố định (đồng/ngày)	Cố định (đồng/ngày)	Không cố định (đồng/lần)
Chợ trung tâm các huyện	Loại 1: 40.000 Loại 2: 30.000 Loại 3: 20.000	Loại 1: 30.000 Loại 2: 20.000 Loại 3: 10.000	5.000	3.000	2.000
Chợ trung tâm các xã	Loại 1: 30.000 Loại 2: 20.000 Loại 3: 10.000	Loại 1: 20.000 Loại 2: 10.000 Loại 3: 5.000	3.000	3.000	2.000

* Hệ số thuận lợi không quá 1,3 lần cho các mức giá quy định cho các mức giá thuê kiốt và chợ có mái che.

d) Đơn giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đã bao gồm thuế: GTGT theo quy định; chi phí sửa chữa thường xuyên 10%; tiền lương, tiền công, các khoản đóng góp theo lương; tiền điện, tiền nước, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự, phòng cháy và chữa cháy, chi phí chung cho ban quản lý chợ nhưng chưa bao gồm các khoản thu dịch vụ của các đối tượng thuê như: chi phí điện, nước, an ninh trật tự, phòng chữa cháy, thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt và các khoản khác có liên quan đến hoạt động kinh doanh tại chợ.

đ) Đối với các chợ đã đưa vào sử dụng thực hiện theo giá trúng đấu giá hoặc giá định giá của nhà nước, thực hiện tiếp với thời gian thuê theo hợp đồng đã ký. Hết thời gian thuê diện tích bán hàng theo hợp đồng đã ký, cơ quan, đơn vị quản lý chợ căn cứ vào giá được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Quyết định này để quy định lại mức giá cho thuê diện tích bán hàng tại chợ cho phù hợp.

e) Đối với các chợ đang trong quá trình xây dựng, chưa được đưa vào sử dụng, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ điều kiện thực tế khi các chợ hoàn thành để ban hành quy định giá cho thuê diện tích bán hàng tại chợ theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn không thuộc ngân sách nhà nước:

Giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ không thuộc nguồn vốn ngân sách của nhà nước mức giá không được vượt quá 100.000đồng/m^2/tháng đối với diện tích thuê là ky ốt; không quá mức thu đối với chợ có mái che và chợ không mái che quy định cho các chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Phụ lục số 3

Giá dịch vụ trông giữ xe

(Kèm theo Quyết định số 39 /2017/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Giá dịch vụ trông giữ xe

STT	Nội dung	Mức thu
1	**Trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô tại các điểm có tổ chức trông giữ**	
	- Xe đạp	1.000đồng/ lượt
	Gửi qua đêm	2.000đồng/lượt
	- Xe đạp điện	2.000đồng/lượt
	Gửi qua đêm	3.000đồng/lượt
	- Xe máy	2.000đồng/lượt
	Gửi qua đêm	4.000đồng/lượt
	- Đối với xe du lịch, xe ô tô chở khách đến 15 chỗ ngồi, xe tải có tải trọng đến 3,5 tấn	10.000đồng/lượt
	Gửi qua đêm	15.000đồng/lượt
	- Đối với xe du lịch, xe chở khách trên 15 chỗ ngồi, xe có tải trọng trên 3,5 tấn	15.000đồng/lượt
	Gửi qua đêm	20.000đồng/lượt
2	**Trông giữ xe đạp, xe máy tại các cơ sở giáo dụng phổ thông, trung học chuyên nghiệp, các trường cao đẳng, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm chính trị**	
	- Đối với xe đạp	10.000đồng/xe/tháng
	- Đối với xe đạp điện	20.000đồng/xe/tháng
	- Đối với xe máy	20.000đồng/xe/tháng
3	Trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô bị tạm giữ hành chính do vi phạm	
	- Đối với xe đạp	3.000đồng/ngày đêm
	- Đối với xe đạp điện	5.000đồng/ngày đêm
	- Đối với xe máy	6.000đồng/ngày đêm
	- Đối với ô tô và các lợi xe cơ giới khác	25.000đồng/ngày đêm

2. Đơn giá trông giữ xe đã bao gồm: Thuế GTGT theo quy định, tiền lương, tiền công, tiền điện, tiền nước, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự, chi phí chung cho công tác tổ chức thực hiện thu.

Phụ lục số 4

Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do địa phương quản lý

(Kèm theo Quyết định số 39 /2017/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Giá dịch vụ tưới, tiêu lúa

Đơn vị tính: đồng/ha/vụ

STT	Tên công trình, nhóm công trình	Giá dịch vụ tưới, tiêu (100%)	Giá dịch vụ tưới (70%)	Giá dịch vụ tiêu (30%)
1	Nhóm 1: Hồ Pa Khoang + Hồ Huổi Phạ + công trình Đại thủy nông Nậm Rốm (diện tích thiết kế = diện tích thực tế)	916.000	641.000	275.000
2	Nhóm 2: Hồ Nậm Ngám Pú Nhi (diện tích thiết kế)	1.029.000	720.000	309.000
3	Nhóm 3: Hồ Pe Luông (diện tích thiết kế = diện tích thực tế)	1.000.000	700.000	300.000
4	Nhóm 4: Trạm bơm Nậm Thanh (diện tích thiết kế = diện tích thực tế)	1.811.000	1.267.700	543.300
5	Nhóm 5: Thủy lợi Nậm Pồ (diện tích thiết kế) - Đại diện cho khối huyện	1.267.000	886.900	380.100

2. Giá dịch vụ tưới cây hoa màu

Đối với diện tích trồng mạ, rau, mầu, cây công nghiệp ngắn ngày, cây vụ đông thì giá dịch vụ tưới tối đa tính bằng 40% giá dịch vụ tưới lúa (đồng/ha-vụ).

3. Giá dịch vụ cấp nước phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực

TT	Các đối tượng dùng nước	ĐV tính	Giá trị
1	Cấp nước dùng sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	đồng/m^3	900
2	Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi	đồng/m^3	900
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m^3	840
4	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m^2 mặt thoáng/năm	250
5	- Nuôi thủy sản trong hồ chứa nước	% giá trị sản lượng	8%

	- Nuôi cá lồng, bè trong hồ chứa nước	% giá trị sản lượng	8%
6	Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện	% giá trị sản lượng điện thương phẩm	12%
7	Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh nhà hàng)	Tổng giá trị doanh thu	15%

4. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đã bao gồm tiền lương, tiền công; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; bảo hộ lao động, ăn ca; chi phí phục vụ phòng chống lụt bão, úng, hạn 5%; chi phí quản lý doanh nghiệp 5%; duy tu, sửa chữa thường xuyên công trình 30% (chi phí để duy tu, sửa chữa thường xuyên công trình thuỷ lợi (30%) không được dùng vào việc khác hoặc chuyển thành lãi của đơn vị. Nếu không dùng hết được kết chuyển kinh phí sang năm sau để duy tu, sửa chữa công trình thuỷ lợi. Tỷ lệ hoặc mức về duy tu, sửa chữa là cơ sở giám sát thực hiện hợp đồng đặt hàng buộc đơn vị nhận đặt hàng phải duy tu sửa chữa hệ thống công trình tránh bị xuống cấp); lợi nhuận định mức 5%; không có thuế VAT; chưa bao gồm chi phí sửa chữa định kỳ và chi phí sửa chữa lớn theo quy định.

Phụ lục số 5

Giá dịch vụ ra, vào bến xe khách

(Kèm theo Quyết định số 39 /2017/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Đối với xe vận chuyển hành khách trên các tuyến nội tỉnh và liên tỉnh liền kề mức giá dịch vụ thu bằng 2%/giá vé/ghế xe thiết kế.

2. Đối với xe khách vận chuyển hành khách trên các tuyến liên tỉnh mức giá dịch vụ thu bằng 1,5%/giá vé/ghế xe thiết kế.